

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ CƯƠNG ÔN THI LẠI MÔN TIẾNG ANH K11

PHẦN A. MULTIPLE CHOICE

I. Pronunciation

Câu 1. Đáp án C

Phương pháp giải: Kiến thức phát âm đuôi “es”

Câu 2. Đáp án B

Phương pháp giải: Kiến thức phát âm đuôi “s”

Câu 3. Đáp án C

Phương pháp giải: Kiến thức phát âm đuôi “s”

Câu 4. Đáp án D

Phương pháp giải: Kiến thức phát âm đuôi “ed”

Câu 5. Đáp án D

Phương pháp giải: Kiến thức phát âm đuôi “ed”

Câu 6. Đáp án C

Phương pháp giải: Từ gạch chân trong câu C phát âm / ɪ / là còn lại đọc là /aɪ/

Câu 7. Đáp án D

Phương pháp giải: Từ gạch chân trong câu D phát âm / s / là còn lại đọc là /z/

Câu 8. Đáp án A

Phương pháp giải: Từ gạch chân trong câu A phát âm / ð / còn lại đọc là / θ /

Câu 9. Đáp án C

Phương pháp giải: Kiến thức phát âm đuôi “s”

Câu 10. Đáp án D

Phương pháp giải: Từ gạch chân trong câu D không được phát âm (âm câm); còn lại đọc là / p /

II. Stress

Câu 1. Đáp án A

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 2 âm tiết.

Trọng âm phương án A rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm 1.

Câu 2. Đáp án A

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 3 âm tiết.

Trọng âm phương án A rơi vào âm tiết 3, còn lại là âm 2.

Câu 3. Đáp án B

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 4 âm tiết.

Trọng âm phương án B rơi vào âm tiết 4, còn lại là âm 3

Câu 4. Đáp án D

Gợi ý giải: Trọng âm phương án D rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm 2.

Câu 5. Đáp án D

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 3 âm tiết.

Trọng âm phương án D rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm 1.

Câu 6. Đáp án C

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 2 âm tiết.

Trọng âm phương án C rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm 2.

Câu 7. Đáp án A

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 2 âm tiết.

Trọng âm phương án A rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm 1.

Câu 8. Đáp án A

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 3 âm tiết.

Trọng âm phương án A rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm 2.

Câu 9. Đáp án B

Gợi ý giải: Trọng âm từ có 3 âm tiết.

Trọng âm phương án B rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm 1.

III. Vocabulary & Preposition

Câu 1. Đáp án B

Gợi ý giải: take place = occur (v) : diễn ra

Câu 2. Đáp án A

Gợi ý giải: held = organized (v): tổ chức

Câu 3. Đáp án D

Gợi ý giải: advancing (a) = making progress

Tạm dịch: cải tiến, tiến bộ

Câu 4. Đáp án B

Gợi ý giải: facilities (n) = equipment and other aids: các trang thiết bị

Câu 5. Đáp án C

Gợi ý giải: appreciated (adj) = highly valued: đánh giá cao

Câu 6. Đáp án B

Gợi ý giải: host trong ngữ cảnh này dịch là nơi mà sự kiện được tổ chức nên chọn B- where the event takes place

Câu 7. Đáp án A

Gợi ý giải: took part in = participated in: tham gia vào

Câu 8. Đáp án B

Gợi ý giải: cycling = riding a bicycle: đạp xe

Câu 9. Đáp án C. Weightlifting

Tạm dịch: Bộ môn cử tạ có thể giúp 1 vận động viên cải thiện sức mạnh của các cơ bắp và ngoại hình của cơ thể

Câu 10. Đáp án C.

Gợi ý giải: at the 14th Asian Games

Câu 11. Đáp án A

Gợi ý giải: kiến thức giới từ

Tạm dịch: Bóng quần, bóng bầu dục, đấu kiếm và đi xe đạp địa hình lần đầu tiên được giới thiệu tại Đại hội thể thao châu Á lần thứ 13 ở Thái Lan.

Câu 12. Đáp án A

Gợi ý giải: his là tính từ sở hữu nên cần được theo sau bởi danh từ. P.A + N

Câu 13. Đáp án C

Gợi ý giải: the most + N + Prep

Tạm dịch: Bóng đá có sức hút nhất trong tất cả các môn thể thao.

Câu 14. Đáp án C

Gợi ý giải: adj + N + prep

Tạm dịch: Một chấn thương ở chân đã ngăn cản anh ấy tham gia tích cực vào cuộc thi.

Câu 15. Đáp án A – athletes (N) : các vận động viên

Tạm dịch: Tất cả các vận động viên tham dự Thế vận hội Olympic phải là vận động viên nghiệp dư

Câu 16. Đáp án B

Gợi ý giải: his là tính từ sở hữu nên cần được theo sau bởi danh từ. P.A + N

Câu 17. Đáp án B – Hobby (n): sở thích

Tạm dịch: Sở thích là một hoạt động mà ai đó làm cho vui khi họ rảnh

Câu 18. Đáp án A

Gợi ý giải: accomplished = skilled (a): tài hoa

Câu 19. Đáp án D

Gợi ý giải: regularly = often (adv): thường

Câu 20. Đáp án C

Gợi ý giải: tank of fish: bể cá

Câu 21. Đáp án D

Gợi ý giải: avid = enthusiastic (a): say mê, đam mê, đầy nhiệt huyết

Câu 22. Đáp án B

Gợi ý giải: threw away = discarded (v): vứt bỏ, ném

Tạm dịch: Anh ta lấy tem và ném phong bì đi.

Câu 23. Đáp án C – tune (n): giai điệu

Tạm dịch: Một giai điệu là một chuỗi các nốt nhạc dễ chịu và dễ nhớ.

Câu 24. Đáp án A

Gợi ý giải: hobbies = pastimes (n): sở thích, trò tiêu khiển

Câu 25. Đáp án B

Gợi ý giải: modest trong ngữ cảnh này dịch là nhỏ nên chọn B- fairly small

Câu 26. Đáp án A

Gợi ý giải: common = ordinary (a) bình thường, phổ biến

Câu 27. Đáp án A

Gợi ý giải: in free time: trong lúc rảnh

Câu 28. Đáp án C

Gợi ý giải: successful + in: thành công

Câu 29. Đáp án B

Gợi ý giải: good at: giỏi về lĩnh vực nào đó

Câu 30. Đáp án A

Gợi ý giải: interested in: đam mê

Câu 31. Đáp án A

Gợi ý giải: indulge in: đắm chìm, mê đắm

Câu 32. Đáp án A

Gợi ý giải: keen on : thích, ham mê

Câu 33. Đáp án C - success

Gợi ý giải: his + N

Câu 34. Đáp án B - successful

Gợi ý giải: be + (very) + adj

Câu 35. Đáp án B - occupied

Gợi ý giải: be + adv + adj

Câu 36. Đáp án B - tragic

Gợi ý giải: because of + adj + N

Câu 37. Đáp án A

Gợi ý giải: orbit = circle (n): quỹ đạo

Tạm dịch: Năm 1957, Liên Xô phóng vệ tinh đầu tiên lên quỹ đạo Trái đất

Câu 38. Đáp án C

Gợi ý giải: approximately = about: khoảng chừng

Câu 39. Đáp án C

Gợi ý giải: astronauts = spacemen (n): phi hành gia

Câu 40. Đáp án C

Gợi ý giải: the Moon là danh từ riêng, xác định >>>>>> dùng mạo từ xác định “the”

Câu 41. Đáp án A. astronaut

Tạm dịch: Phi hành gia là một người được đào tạo để du hành trên tàu vũ trụ.

Câu 42. Đáp án A

Gợi ý giải: occurred = happened (v): diễn ra, xảy ra

Câu 43. Đáp án D

Gợi ý giải: precisely = exactly (adv): chính xác

Câu 44. Đáp án C. astronaut

Gợi ý giải: an American astronaut: một phi hành gia người Mỹ

Câu 45. Đáp án C= weightlessness (n): sự không trọng lượng

Gợi ý giải: prep +N

Câu 46. Đáp án B

Gợi ý giải: satisfied with: hài lòng với....

Câu 47. Đáp án B

Gợi ý giải: on April 12th, 1961. (giới từ on đi với ngày 12th xét theo đơn vị thời gian nhỏ nhất)

Câu 48. Đáp án B

Gợi ý giải: launch + at: phóng

Câu 49. Đáp án A

Gợi ý giải: congratulate sb on sth: chúc mừng ai vì điều gì

Câu 50. Đáp án D

Gợi ý giải: name after: đặt tên theo

Câu 51. Đáp án A

Gợi ý giải: what would happen to sb?: điều gì sẽ xảy đến với ai đó

Câu 52. Đáp án B – give away: nhường, cho không

Gợi ý giải: Những con tem thông thường tôi thường nhường cho người khác.

Câu 53. Đáp án B

Gợi ý giải: discarded = got rid of: vứt bỏ

Câu 54. Đáp án A

Gợi ý giải: keep sb occupied = keep sb busy: khiến ai đó bận rộn

Câu 55. Đáp án C – accomplished (a): tài năng

Tạm dịch: Cô ấy chơi piano rất hay. Cô ấy là một nghệ sĩ piano tài năng.

IV. Correction

Câu 1. Đáp án B

Gợi ý giải: cần có giới từ “on” đi cùng thời gian là ngày 7 tháng 5, 1954

Câu 2. Đáp án C

Gợi ý giải: sửa “where” thành “that” dựa trên kiến thức câu chẻ

Câu 3. Đáp án B

Gợi ý giải: sửa “when” thành “that” dựa trên kiến thức câu chẻ

Câu 4. Đáp án C

Gợi ý giải: sửa “enthusiastic” thành “enthusiasm” dựa trên kiến thức liên từ (N and N)

Câu 5. Đáp án A

Gợi ý giải: sửa thành danh từ “success”. Kiến thức “article + N + prep”

Câu 6. Đáp án B

Gợi ý giải: dùng held vì đây là rút gọn MĐQH dạng bị động

Tạm dịch: Á vận hội lần thứ 14, (ĐƯỢC) tổ chức tại Hàn Quốc năm 2002, thu hút rất nhiều người tham gia.

Câu 7. Đáp án B

Gợi ý giải: dùng finishes. Kiến thức mđ trạng ngữ chỉ thời gian

Câu 8. Đáp án B

Gợi ý giải: sửa “then” thành “that” dựa trên kiến thức câu chẻ

Câu 9. Đáp án D

Gợi ý giải: kiến thức câu hỏi đuôi: Let’s....., shall we?

Câu 10. Đáp án D

Gợi ý giải: kiến thức câu hỏi đuôi: you did not....., did you?

Câu 11. Đáp án D

Gợi ý giải: kiến thức câu hỏi đuôi: Lisa’s been....., hasn’t she?

Câu 12. Đáp án D – sửa thành tragic

Gợi ý giải: because of + adj + N

Câu 13. Đáp án B

Gợi ý giải: article + adj + N >>>>>> sửa thành “accomplished”

Câu 14. Đáp án C

Gợi ý giải: dùng dạng bị động (thị trấn được mô tả trong tiểu thuyết của anh ta) >>>>> dùng “described”

Câu 15. Đáp án D

Gợi ý giải: dùng động từ số ít đi cùng với cụm danh từ làm chủ từ >>>>>> sửa thành “is”

B. CONSTRUCTED-RESPONSE

I. Verb Tense & Forms

Câu1. QKĐ + after + QKHT

Đáp án: went/ had finished

Câu2. gave up + Ving

Đáp án: gambling

Câu3. had better + Vo

Đáp án: wear

Câu4. QKHT + before + QKĐ

Đáp án: had worked / retired

Câu5. dùngHTĐ với dấu hiệu “everyday”

Đáp án: do not drive/ go

Câu6. easy to Vo

Đáp án: to answer

Câu7. how to Vo

Đáp án: to get

Câu8. avoid + Ving

Đáp án: making

Câu9. Subject là “the farmers” số nhiều đi cùng động từ số nhiều (Vo)

Đáp án: begin

Câu10. when ...was/ were...: là dấu hiệu của thì QKĐ

Đáp án: did not understand

Câu11. up to now: dùng HTHT

Đáp án: has given

Câu12. when ...was/ were..., QKĐ

Đáp án: was/ wanted

Câu13. dùngHTTD (!)

Đáp án: am working

Câu14. qkđ + while + qktd

Đáp án: was speaking

Câu15. “to be” là động từ đặc biệt >>>>>dùng HTĐ

Đáp án: is

Câu16. qkđ + while + qktd

Đáp án: was doing

Câu 17. áp dụng công thức mệnh đề “when” diễn tả hành động ngắn, dài trong QK. Hành động diễn ra trước mang tính chất kéo dài dùng QKTD, hành động ngắn hơn dùng QKĐ

Đáp án: were you doing/ rang

Câu 18. dùng HTĐ diễn tả 1 sự thật, 1 chân lí

Đáp án: speak

Câu 19. QKĐ + ago. HTHT + since

Đáp án: left/ haven’t heard

II. Rewrite

Câu 1:Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH về dạng to Vo (the fourth woman)

Đáp án: She was the fourth woman to finish the race.

Câu 2: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH dạng bị động

Đáp án: The message sent today may reach them tomorrow.

Câu 3: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH dạng chủ động

Đáp án:All the astronauts orbiting the earth in space capsules are weightless.

Câu 4: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH về dạng to Vo (the only)

Đáp án: The only thing to remember is to obey ourparents

Câu 5: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It was Mr. Nam that helped me to overcome the difficulties.

Câu 6: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ nhất mạnh Subject (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It was the strong wind that blew the roof off.

Câu 7: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ nhất mạnh ADV (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It was in Decemer that we first met

Câu 8: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: The cat is said to like catching big mice

Câu 9: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: The flowers are reported to have been killed by frost

Câu 10: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ nhất mạnh Subject (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It was the boy that scored the goal for his team.

Câu 11: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ nhất mạnh ADV (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It was in a small village that I was born and grew up

Câu 12: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ nhất mạnh Subject (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It is the smoke from the factory chimneys that pollutes the air

Câu 13: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: A plan is thought to be created next month

Câu 14: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: Some solutions are expected to be made

Câu 15: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: The Great Pyramid of Giza is said to have been built over a 20-year period.

Câu 16: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: The man is said to have robbed the store of \$3,000 in cash

Câu 17: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: Several Japanese manufacturers are reported to be planning to set up plants overseas

Câu 18: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: The building is reported to have been badly damaged by the fire

Câu 19: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH về dạng bị động(dấu hiệu: “ is written”)

Đáp án: The book written by Robert gets lots of attention

Câu 20: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH về dạng bị động(dấu hiệu: “were injured”)

Đáp án: The victims injured in the accident were taken to the hospital.

Câu 21: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: The towers are rumored to have been built very long ago.

Câu 22: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ nhất mạnh Object (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It was Daisy that I met on the way to school

Câu 23: Áp dụng kiến thức đã học về câu chủ nhất mạnh Subject (It is/ wasTHAT)

Đáp án: It was the neighbor that told them about it.

Câu 24: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH về dạng chủ động(lưu ý: chuyển về MĐQH rồi mới rút gọn)

Đáp án: Hai's friend, coming from Da Nang, is a very interesting boy.

Câu 25: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH về dạng bị động(lưu ý: chuyển về MĐQH rồi mới rút gọn)

Đáp án: Ngoc has just moved to a new school built two years ago.

Câu 26: Áp dụng kiến thức đã học về rút gọn MĐQH về dạng TO V (dấu hiệu: “the first”)

Đáp án: The first student to hand in the paper will get a small gift.

Câu 27: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: Climbing is thought to be a dangerous sport

Câu 28: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án: Jack London's life and writings are thought to represent the American love of adventure.

Câu 29: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án:Christopher Columbus is said to have discovered America

Câu 30: Áp dụng kiến thức đã học về câu bị động kép (bị động đặc biệt)

Đáp án:The Prime Minister and his wife are believed to have separated